

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán chi phí khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán và cấm cọc giải phóng mặt bằng; giá các gói thầu tư vấn thuộc dự án Đường giao thông từ xã Thọ Thanh đi xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân (Chương trình 30a)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 18/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng; số 26/2016/TT-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2016 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: số 2059/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2020 phê duyệt BCNCKT dự án; số 2554/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2020 phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án đường giao thông từ xã Thọ Thanh đi xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân (Chương trình 30a).

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 3251/TTr-SGTVT ngày 05 tháng 8 năm 2020, kèm theo báo cáo kết quả thẩm định số 3253/SGTVT-TĐKHKT ngày 05 tháng 8 năm 2020 và của UBND huyện Thường Xuân tại Tờ trình số 86/TTr-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán chi phí khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán và cấm cọc giải phóng mặt bằng; giá các gói thầu thuộc dự án Đường giao thông từ xã Thọ Thanh đi xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân (Chương trình 30a), với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Đường giao thông từ xã Thọ Thanh đi xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân (Chương trình 30a).

2. Loại, cấp công trình: Công trình giao thông, cấp IV.

3. Chủ đầu tư: UBND huyện Thường Xuân.

4. Phạm vi khảo sát, lập thiết kế: Tổng chiều dài tuyến 6,498km; toàn bộ công trình nằm trên địa phận xã Thọ Thanh và xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân; điểm đầu Km0+00 giao với Quốc lộ 47 tại Km69+650; điểm cuối Km6+498 giao với Đường tỉnh 519 tại Km1+600.

5. Quy mô xây dựng

Đầu tư xây dựng 6,49km đường đạt quy mô đường GTNT cấp A (theo TCVN 10380:2014), có: $V_{tk}=20\text{km/h}$; chiều rộng nền đường $B_n=6,5\text{m}$; chiều rộng mặt đường $B_m=3,5\text{m}$; chiều rộng lề đường $B_l=2\times 1,5\text{m}$; mặt đường đá dăm láng nhựa có mô đun đàn hồi $E_{yc}\geq 91\text{Mpa}$. Công trình thoát nước bằng bê tông và bê tông cốt thép; tải trọng thiết kế H13-X60; tần suất tính toán thủy văn $P=4\%$.

6. Địa điểm xây dựng: xã Thọ Thanh và xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân.

7. Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: theo danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng cho dự án đã được Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận tại Quyết định số 2059/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2020 và các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

8. Nhiệm vụ và khối lượng khảo sát

a) Khảo sát địa hình

- Lưới đường chuyên hạng IV, đường chuyên cấp 2 sử dụng kết quả đã thực hiện trong bước dự án.

- Cập nhật lại bình đồ tuyến tỷ lệ 1/2000 đã thực hiện trong bước lập dự án; đo thủy chuẩn kỹ thuật tuyến.

- Đo vẽ trắc dọc với tỷ lệ dài 1/2000 và 1/200; đo vẽ trắc ngang tuyến tỷ lệ 1/200, phạm vi đo vẽ từ tim ra mỗi bên 15m, khoảng cách các cọc kết hợp cả bước dự án trung bình 12,5m/1 mặt cắt.

- Khảo sát nút giao: Đo vẽ bình đồ nút giao tỷ lệ 1/500, đường đồng mức 1m, phạm vi đo vẽ nút giao về mỗi nhánh 50m từ tim ra mỗi bên 20m; đo vẽ trắc dọc các nhánh giao tỷ lệ 1/2000 và 1/200, chiều dài mỗi nhánh 50m; đo vẽ trắc ngang đảm bảo 05 mặt cắt ngang/01 nhánh giao, phạm vi từ tim ra mỗi bên trung bình 15m.

- Khảo sát cống bản mô nhẹ $KĐ=3,4\text{m}$ (01 cống): Đo vẽ bình đồ tỷ lệ 1/500, đường đồng mức 1m, phạm vi đo vẽ cống từ tim cống về phía thượng, hạ lưu mỗi bên 75m, từ tim ra mỗi bên mỗi bên 30m.

b) Khảo sát địa chất.

Khoan địa chất nền đường thông thường kết hợp vị trí cống bản mô nhẹ $B=3,4\text{m}$ trung bình 01 lỗ/1km chiều sâu lỗ 7m; lấy mẫu thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của đất, đá.

c) Khảo sát cường độ mặt đường cũ: Đo mô đun đàn hồi mặt đường cũ bằng cần đo vồng Benkelman, mật độ 20 điểm/01km.

d) Khảo sát thủy văn: Sử dụng số liệu đã thực hiện ở bước lập dự án đầu tư và điều tra, cập nhật bổ sung.

e) Công tác khác: Công tác điều tra, thu thập số liệu về kinh tế-xã hội, GPMB, mỏ vật liệu, bãi đổ thải sử dụng số liệu đã thực hiện ở bước lập dự án đầu tư và điều tra, cập nhật bổ sung.

9. Nhiệm vụ lập thiết kế bản vẽ thi công

Lập thiết kế bản vẽ thi công theo phạm vi, quy mô xây dựng dự án đảm bảo phù hợp với thiết kế cơ sở và danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng cho dự án đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2059/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2020 và quy định khác của pháp luật về đầu tư.

10. Lập hồ sơ và cấm cọc giải phóng mặt bằng (GPMB)

- Quy cách cọc: Gồm 02 loại, cọc bằng bê tông và cọc bằng tre; cụ thể:

+ Quy cách cọc: thân bằng BTCT đúc sẵn M200, kích thước (12x12x90)cm, thân sơn trắng, đầu sơn đỏ, chôn sâu dưới nền đất 50cm

+ Cọc Tre: thân cọc tre có đường kính $D = (6-10)\text{cm}$, chiều dài $L = 70\text{cm}$, đầu cọc sơn đỏ; cọc được đóng xuống đất sâu 35cm.

- Phạm vi cấm cọc theo chiều dọc tuyến: Cấm cọc bằng bê tông với khoảng cách cọc trung bình đối với khu dân cư là 50m/cọc; đối với khu vực ngoài khu dân cư là 100m/cọc và cấm cọc tre giữa 02 cọc bê tông và các vị trí cống.

- Phạm vi cấm cọc theo phương ngang tuyến: cấm hai bên từ mép ngoài cùng của nền đường bộ (chân mái đường đắp hoặc mép ngoài cùng của rãnh dọc tại các vị trí không đào không đắp hoặc mép đỉnh mái đường đào) ra mỗi bên 01 mét; tùy điều kiện địa hình thực tế có thể xem xét phạm vi cấm cọc phù hợp, đảm bảo khối lượng GPMB chính xác. Số lượng cọc được xác định trên cơ sở hồ sơ thiết kế cơ sở đã phê duyệt.

11. Dự toán chi phí trình phê duyệt là: **939.402.000 đồng** (*Chín trăm ba mươi chín triệu bốn trăm linh hai nghìn đồng*)

Trong đó:

- Chi phí khảo sát	: 313.473.000 đồng.
- Chi phí lập thiết kế, dự toán	: 393.035.000 đồng.
- Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát	: 9.404.000 đồng.
- Chi phí giám sát công tác khảo sát	: 12.765.000 đồng.
- Chi phí lập hồ sơ, cấm cọc GPMB	: 210.725.000 đồng.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

12. Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn theo Quyết định số 2059/QĐ-UBND ngày 05/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

13. Giá các gói thầu trình phê duyệt là: **929.998.000 đồng** (Chín trăm hai mươi chín triệu, chín trăm chín mươi tám nghìn đồng)

Trong đó:

Đơn vị: Đồng.

STT	Khoản mục chi phí	Theo Quyết định số 2554/QĐ-UBND ngày 02/7/2020	Giá trị gói thầu sau thẩm định	Tăng, giảm
1	Gói thầu số 02: Tư vấn khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán và cắm cọc GPMB	1.210.600.000	917.233.000	-293.367.000
2	Gói thầu số 03: Tư vấn giám sát khảo sát bước thiết kế bản vẽ thi công	17.100.000	12.765.000	-4.335.000
Giá các gói thầu		1.227.700.000	929.998.000	-297.702.000

Điều 2. UBND huyện Thường Xuân tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong quá trình triển khai bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Báo cáo thẩm định số 3253/SGTVT-TĐKHKT ngày 05/8/2020.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và giá gói thầu số 01, số 03 tại Quyết định này thay thế giá gói thầu trong Quyết định số 2554/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Thường Xuân và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, VX_{30a123}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Đăng Quyền

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ KHẢO SÁT, LẬP THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG; LẬP HỒ SƠ VÀ CẤM CỌC GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN: ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ XÃ THỌ THANH ĐI XÃ XUÂN CẨM, HUYỆN THƯỜNG XUÂN (CHƯƠNG TRÌNH (Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)						
STT	Hạng mục chi phí	Ký hiệu	Phương pháp xác định			Thành tiền (Đồng)
I	Chi phí khảo sát xây dựng	Gks				313,473,000
1	Chi phí trực tiếp	T	VL+NC+M			156,845,000
1.1	Chi phí vật liệu	VL	Dự toán chi tiết			14,425,620
1.2	Chi phí nhân công	NC				131,504,439
1.3	Chi phí máy thi công	M				10,914,629
2	Chi phí gián tiếp	GT	C+LT			104,601,000
2.1	Chi phí chung	C	70%	x	131,504,439	92,053,000
2.2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công, chi phí không xác định được khối lượng từ thiết kế, chi phí gián tiếp khác	LT	8%	x	156,845,000	12,547,600
3	Thu nhập chịu thuế tính trước	TL	6%	x	261,446,000	15,687,000
4	Chi phí khác phục vụ công tác khảo sát	Cpvks				7,842,250
4.1	Chi phí lập phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng	Cpa	2%	x	156,845,000	3,136,900
4.2	Chi phí lập báo cáo kết quả khảo sát xây dựng	Cbc	3%	x	156,845,000	4,705,350
	Giá trị dự toán khảo sát trước thuế	Gkstt	T+GT+TL+Cpvks			284,975,000
5	Thuế giá trị gia tăng	GTGT	10%	x	284,975,000	28,497,500
	Giá trị khảo sát sau thuế	Gksst	Gkstt + GTGT			313,473,000
II	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát	Gnv	3%	x	313,473,000	9,404,000
III	Chi phí giám sát công tác khảo sát	Ggs	4.072%	x	313,473,000	12,765,000
IV	Chi phí lập hồ sơ và cấm cọc giải phóng mặt bằng	GPMB				210,725,000
1	Chi phí lập hồ sơ thiết kế hạng mục cấm cọc GPMB	Glhs	1.201%	x1,1x	72,769,091	961,000
2	Chi phí xác định vị trí cấm cọc GPMB	Gxl	Dự toán chi tiết			129,718,000
3	Chi phí sản xuất và cấm cọc GPMB	Gxl				80,046,000
V	Chi phí lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán	Gtk	Theo QĐ số 2059/QĐ-UBND			393,035,000
TỔNG CỘNG CHI PHÍ			I+II+III+IV+V			939,402,000